

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Số: 05 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 05 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thái Bình năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; số 17/NQ-CP ngày 17/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020 định hướng đến 2025;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 100/TTr-STTTT ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thái Bình năm 2020 (Có các phụ lục gửi kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Bích Hằng

Phụ lục 01. KẾT QUẢ
Đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp huyện của tỉnh Thái Bình năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Tên cơ quan	Điều kiện sẵn sàng				Mức độ đạt được					Kết quả
		Hạ tầng	Nhân lực	Môi trường	Tổng số điểm	Hiện diện	Tương tác	Giao dịch	Chuyển đổi	Tổng số điểm	
1	Huyện Quỳnh Phụ	27.31	10.82	7	45.13	40	29.17	12.08	5	86.25	Mức độ II
2	Huyện Kiến Xương	27.76	10	6.5	44.26	40	28.94	11.61	5	85.55	Mức độ II
3	Thành phố Thái Bình	28	11	8	47	40	27.84	11.94	5	84.78	Mức độ II
4	Huyện Tiền Hải	27.45	10.68	7	44.93	40	27.48	12.06	5	84.54	Mức độ II
5	Huyện Thái Thụy	26.72	11	7	44.72	40	27.13	11.719	5	83.849	Mức độ III
6	Huyện Hưng Hà	26.62	11	6.5	44.12	40	26.13	10.99	5	82.12	Mức độ III
7	Huyện Vũ Thư	25.4	11	5.5	41.9	36.96	24.61	10.81	5	77.38	Mức độ III
8	Huyện Đông Hưng	26.7	12	4.5	43.2	33.5	27.03	11.765	5	77.295	Mức độ III

Ghi chú:

Mức I: Mức độ đạt được ≥ 90 ; điều kiện sẵn sàng ≥ 45

Mức II: Mức độ đạt được $\geq 84,25$; điều kiện sẵn sàng ≥ 40

Mức III: Mức độ đạt được ≥ 77 ; điều kiện sẵn sàng $\geq 37,5$

Mức IV: Mức độ đạt được $\geq 70,5$; điều kiện sẵn sàng ≥ 35



Phụ lục 02. TỔNG HỢP KẾT QUẢ
Đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp xã của tỉnh Thái Bình năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên cơ quan	Kết quả đánh giá
1	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ	- 02 xã, thị trấn đạt mức độ III (Ủy ban nhân dân Thị trấn An Bài, Ủy ban nhân dân xã An Khê; 02 xã đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân xã An Thanh, Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Bảo). 33/37 xã không đủ điều kiện xếp hạng.
2	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình	- 01/19 xã đạt mức độ III (Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ); 04/19 xã, phường đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân xã Vũ Chính, Ủy ban nhân dân phường Phú Khánh, Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu, Ủy ban nhân dân phường Kỳ Bá). - 14/19 xã, phường không đủ điều kiện xếp hạng.
3	Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà	- 03/35 xã đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân xã Tiên Đức, Ủy ban nhân dân xã Đoan Hùng, Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến). - 32/35 xã, thị trấn không đủ điều kiện xếp hạng.
4	Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải	- 05/32 xã, thị trấn đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân Thị trấn Tiền Hải, Ủy ban nhân dân xã Nam Thanh, Ủy ban nhân dân xã Tây Tiến, Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng, Ủy ban nhân dân xã Đông Quý). - 27/32 xã không đủ điều kiện xếp hạng.
5	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương	- 08/33 xã đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân xã Bình Nguyên, Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, Ủy ban nhân dân xã Bình Thanh, Ủy ban nhân dân xã An Bình, Ủy ban nhân dân xã Nam Bình, Ủy ban nhân dân xã Bình Định, Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình, Ủy ban nhân dân xã Vũ Lễ). - 25/33 xã, thị trấn không đủ điều kiện xếp hạng.

TT	Tên cơ quan	Kết quả đánh giá
6	Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng	<p>- 06/38 xã, thị trấn đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân Thị trấn Đông Hưng, Ủy ban nhân dân xã An Châu, Ủy ban nhân dân xã Hồng Việt, Ủy ban nhân dân xã Phú Châu, Ủy ban nhân dân xã Đông Cường, Ủy ban nhân dân xã Đông Á).</p> <p>- 32/38 xã không đủ điều kiện xếp hạng.</p>
7	Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy	<p>- 03/36 xã, thị trấn đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân Thị trấn Diêm Điền, Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân, Ủy ban nhân dân xã Thụy Xuân).</p> <p>- 33/36 xã không đủ điều kiện xếp hạng.</p>
8	Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư	<p>- 01/30 xã đạt mức độ IV (Ủy ban nhân dân xã Vũ Đoài).</p> <p>- 29/30 xã, thị trấn không đủ điều kiện xếp hạng.</p>

Phụ lục 03. KẾT QUẢ CHI TIẾT
Đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp xã của tỉnh Thái Bình năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Tên cơ quan	Huyện	Điều kiện sẵn sàng				Mức độ đạt được					Kết quả
			Hạ tầng	Nhân lực	Môi trường	Tổng số điểm	Hiện diện	Tương tác	Giao dịch	Chuyển đổi	Tổng số điểm	
1	Xã Tiên Đức	Hung Hà	12	5	4	21	26	6	5	5	42	Mức IV
2	Xã Đoan Hùng	Hung Hà	12	5	5	22	25	5	8	5	43	Mức IV
3	Xã Tân Tiến	Hung Hà	13	5	3	21	24	7	3	5	39	Mức IV
4	Thị trấn An Bài	Quỳnh Phụ	13	5	5	23	24	10	4.96	5	43.96	Mức III
5	Xã An Khê	Quỳnh Phụ	13	5	5	23	24	13	4	5	46	Mức III
6	Xã An Thanh	Quỳnh Phụ	11	5	5	21	20	11	4	5	40	Mức IV
7	Xã Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	12	5	4	21	18	13.2	3.46	5	39.66	Mức IV
8	Xã Đông Mỹ	Thành Phố	14	5	4	23	26	4	8	5	43	Mức III
9	Xã Vũ Chính	Thành Phố	15	5	4	24	24	5	5	5	39	Mức IV
10	Phường Phú Khánh	Thành Phố	14	5	4	23	25	3	6	5	39	Mức IV
11	Phường Hoàng Diệu	Thành Phố	14	5	4	23	25	5	5	5	40	Mức IV
12	Phường Kỳ Bá	Thành Phố	13	5	4	22	23	5	6	5	39	Mức IV

STT	Tên cơ quan	Huyện	Điều kiện sẵn sàng				Mức độ đạt được					Kết quả
			Hạ tầng	Nhân lực	Môi trường	Tổng số điểm	Hiện diện	Tương tác	Giao dịch	Chuyển đổi	Tổng số điểm	
13	Xã An Bình	Kiến Xương	12	4	5	21	23	7	4	5	39	Mức IV
14	Xã Bình Minh	Kiến Xương	11	5	5	21	25	6	3	5	39	Mức IV
15	Xã Bình Nguyên	Kiến Xương	12	4	5	21	23	8	4	5	40	Mức IV
16	Xã Bình Thanh	Kiến Xương	11	5	5	21	24	8	3	5	40	Mức IV
17	Xã Nam Bình	Kiến Xương	12	4	5	21	25	5	4	5	39	Mức IV
18	Xã Vũ Lễ	Kiến Xương	12	5	5	22	23	6	4	5	38	Mức IV
19	Xã Bình Định	Kiến Xương	12	5	5	22	23	7	4	5	39	Mức IV
20	Xã Hòa Bình	Kiến Xương	12	5	5	22	24	7	4	5	40	Mức IV
21	Thị trấn Tiên Hải	Tiên Hải	14	5	3	22	24	3	7	5	39	Mức IV
22	Xã Nam Thanh	Tiên Hải	13	5	3	21	24	3	8	5	40	Mức IV
23	Xã Tây Tiên	Tiên Hải	13	5	3	21	24	4	9	5	42	Mức IV
24	Xã Vũ Lăng	Tiên Hải	12	5	2	19	25	3	6	5	39	Mức IV
25	Xã Đông Quý	Tiên Hải	13	5	3	21	24	4	9	5	42	Mức IV
26	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	14	5	2	21	21	4	9	5	39	Mức IV
27	Xã Thụy Dân	Thái Thụy	12	5	2	19	24	3	7	5	39	Mức IV

STT	Tên cơ quan	Huyện	Điều kiện sẵn sàng				Mức độ đạt được					Kết quả
			Hạ tầng	Nhân lực	Môi trường	Tổng số điểm	Hiện diện	Tương tác	Giao dịch	Chuyển đổi	Tổng số điểm	
28	Xã Thụy Xuân	Thái Thụy	13	5	2	20	23	4	8	5	40	Mức IV
29	TT Đông Hưng	Đông Hưng	13	5	4	22	25	4	6	4	39	Mức IV
30	Xã An Châu	Đông Hưng	13	5	3	21	24	5	7	3	39	Mức IV
31	Xã Hồng Việt	Đông Hưng	13	5	3	21	25	6	6	5	42	Mức IV
32	Xã Phú Châu	Đông Hưng	13	4	4	21	25	5	5	5	40	Mức IV
33	Xã Đông Cường	Đông Hưng	12	5	4	21	25	3	6	5	39	Mức IV
34	Xã Đông Á	Đông Hưng	12	5	4	21	25	6	4	5	40	Mức IV
35	Xã Vũ Đoài	Vũ Thư	13	4	4	21	26	4	4	5	39	Mức IV

Ghi chú:

Mức I: Mức độ đạt được $\geq 54,0$; điều kiện sẵn sàng ≥ 27

Mức II: Mức độ đạt được $\geq 50,1$; điều kiện sẵn sàng ≥ 24

Mức III: Mức độ đạt được $\geq 43,5$; điều kiện sẵn sàng $\geq 22,5$

Mức IV: Mức độ đạt được $\geq 38,5$; điều kiện sẵn sàng ≥ 21